jiān gù

坚固

Adjective · firm; solid; sturdy

Example Sentences

zhè ge hé zi hěn jiān gù
这个盒子很坚固。

This box is very sturdy.

Zhè zuò qiáo fēi cháng jiān gù yǐ jīng shǐ yòng le yì bǎi nián
这座桥非常坚固，已经使用了一百年。

This bridge is very sturdy; it has been in use for a hundred years.

zhè zuò bǎo lěi de chéng qiáng yì cháng jiān gù lì jīng shù bǎi nián fēng yǔ yī rán yì lì bù dǎo
这座堡垒的城墙异常坚固，历经数百年风雨依然屹立不倒。

The fortress walls are exceptionally sturdy, having withstood centuries of wind and rain and still standing firm.
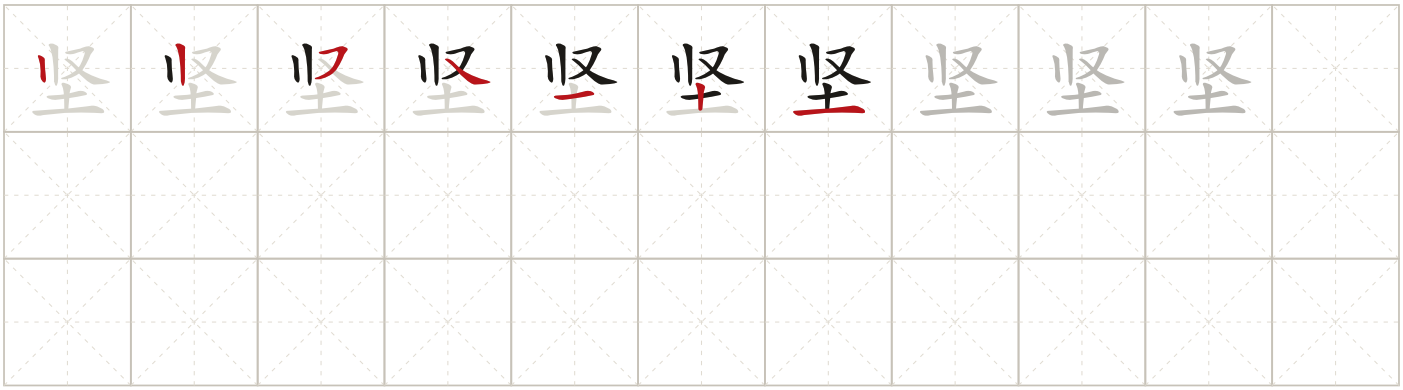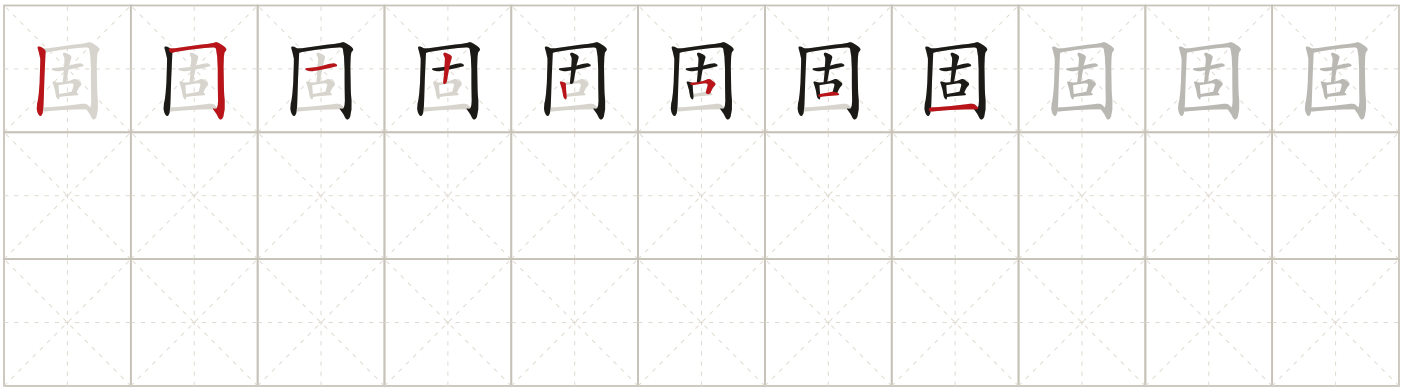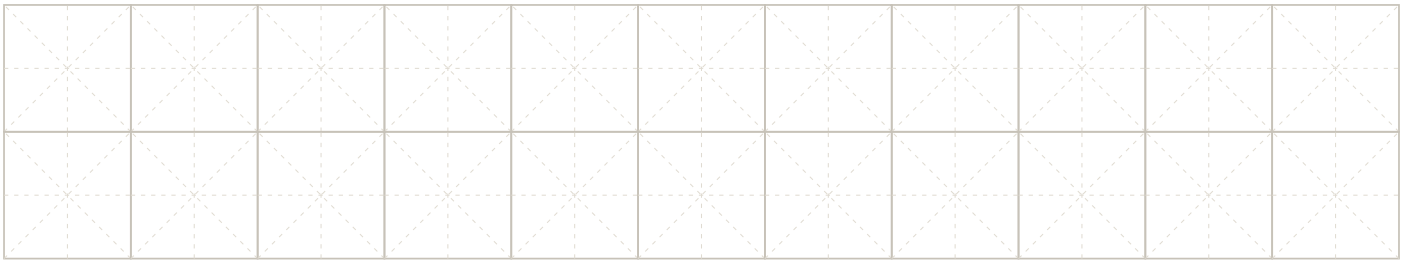
Trace each character, then write the word on your own.